

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

Địa chỉ/ *Add*: Số 2 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội.
MST/ *Tax ID*: 0101352858

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS
QUÝ 4.2016
For the 4th Quarter of Year 2016

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

MỤC LỤC
CONTENTS

	Trang
* Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2016 <i>Statement of financial position at 31 Dec 2016</i>	1-6
* Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 <i>Income statement for the 4th quarter ended 31 Dec 2016</i>	7-10
* Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 <i>Income statement for the 4th quarter ended 31 Dec 2016</i>	11-13
* Thuyết minh báo cáo tài chính <i>Explanation of informations in Financial Statements</i>	14-36



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 4.2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

The 4th quarter ended 31 Dec 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>ASSETS</i>	<i>Code</i>	<i>Notes</i>	<i>Ending Balance</i>	<i>Beginning Balance</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		395,663,400,470	278,397,483,186
<i>CURRENT ASSETS</i>				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	27,812,447,308	6,922,778,784
<i>Cash and cash equivalents</i>				
1. Tiền	111		17,812,447,308	6,922,778,784
<i>Cash</i>				
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	
<i>Cash equivalents</i>				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5.2)	9,525,000,000	9,525,000,000
<i>Current financial investments</i>				
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9,525,000,000	9,525,000,000
<i>Trading securities</i>				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
<i>Provision for the diminution in value of Trading securities</i>				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		358,325,953,162	261,516,163,106
<i>Current account receivables</i>				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.3)	60,630,924,731	62,041,430,226
<i>Trade receivables</i>				
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,708,652,925	31,957,854,092
<i>Advances to suppliers</i>				
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		150,000,000	
6. Các khoản phải thu khác	136	(5.4)	273,092,823,902	168,946,650,530
<i>Other current receivables</i>				
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.5)	(1,256,448,396)	(1,429,771,742)
<i>Provision for doubtful debts</i>				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho / Inventory	140		-	
1. Hàng tồn kho	141		-	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	433,541,296

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 4.2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

The 4th quarter ended 31 Dec 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Other current assets</i>				
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.9)	-	
<i>Current prepayments</i>				
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	433,541,296
<i>Value added tax deductible</i>				
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
<i>Taxes and other accounts receivable from the State</i>				
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
<i>Purchase transactions in government bonds</i>				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<i>Other current assets</i>				

(xem tiếp trang sau)

3E
N
Ồ
NH
OẠ
GE

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*

Quý 4.2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

The 4th quarter ended 31 Dec 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74,993,287,495	73,536,550,846
<i>NON-CURRENT ASSETS</i>				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
<i>Non-current account receivables</i>				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
<i>Long-term receivables of customers</i>				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
<i>prepayments for long-term suppliers</i>				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
<i>Capital in units attached</i>				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
<i>Long-term intercompany receivables</i>				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
<i>loan receivables long-term</i>				
6. Phải thu dài hạn khác	216	(5.4)	-	
<i>Other non-current receivables</i>				
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<i>Provision for doubtful long-term receivables</i>				
II. Tài sản cố định	220		61,302,833,984	52,279,755,542
<i>Fixed assets</i>				
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.7)	59,691,357,043	50,452,477,890
<i>Tangible fixed assets</i>				
- Nguyên giá	222		99,075,340,856	82,722,053,292
<i>Cost</i>				
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39,383,983,813)	(32,269,575,402)
<i>Accumulated depreciation</i>				
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
<i>Fixed assets Finance lease</i>				
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.8)	1,611,476,941	1,827,277,652
<i>Intangible fixed assets</i>				
- Nguyên giá	228		3,398,338,786	3,377,863,786
<i>Cost</i>				
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,786,861,845)	(1,550,586,134)
<i>Accumulated amortisation</i>				

28
3 7
H
NV
TH
A -

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*

Quý 4.2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

The 4th quarter ended 31 Dec 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230		-	
<i>Real Estate Investments</i>				
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	(5.6)	1,291,746,660	14,419,325,635
<i>Non-current assets in progress</i>				
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,291,746,660	14,419,325,635
<i>Construction in progress</i>				
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.2)	12,000,000,000	6,000,000,000
<i>Long-term financial investments</i>				
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,000,000,000	6,000,000,000
<i>Investment in subsidiaries</i>				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
<i>Investments in associated companies and joint ventures</i>				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
<i>Equity investments in other entities</i>				
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
<i>Provision for long-term financial investments</i>				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<i>Investments held to maturity</i>				
VI. Tài sản dài hạn khác	260		398,706,851	837,469,669
<i>Other non-current assets</i>				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	398,706,851	837,469,669
<i>Non-current prepayments</i>				
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<i>Other long-term assets</i>				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS	270		470,656,687,965	351,934,034,032

(xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 4.2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

The 4th quarter ended 31 Dec 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
RESOURCES	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
A. NỢ PHẢI TRẢ / LIABILITIES	300		338,033,596,843	218,894,798,563
I. Nợ ngắn hạn	310		338,033,596,843	218,894,798,563
<i>Current liabilities</i>				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.10)	104,774,157,863	116,075,473,015
<i>Trade payables</i>				
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		521,266,644	1,920,055,665
<i>Advances from customers</i>				
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.11)	2,542,856,277	3,071,802,887
<i>Taxes and amounts payable to the state budget</i>				
4. Phải trả người lao động	314		189,607,054	1,884,281,483
<i>Payables to employees</i>				
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.12)	1,072,726,027	293,096,827
<i>Accrued expenses</i>				
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.13)	22,104,170,832	8,294,580,253
<i>Other current payables</i>				
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		206,828,812,146	87,355,508,433
<i>borrowings and finance lease liabilities Short-term</i>				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
<i>Provision for short term payables</i>				
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
<i>Bonus and welfare fund</i>				
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn /Long-term liabilities	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU / OWNER'S EQUITY	400		132,623,091,122	133,039,235,469
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.14.1)	132,623,091,122	133,039,235,469
<i>Equity</i>				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.14.2)	85,852,900,000	85,852,900,000
<i>Owner's contributed capital</i>				
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85,852,900,000	85,852,900,000
<i>Ordinary shares carrying voting rights</i>				
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,379,300,000	2,379,300,000
<i>Share premium</i>				
3. Cổ phiếu quỹ	415		(817,208,082)	(817,208,082)
<i>Treasury shares</i>				

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	(5.14.5)	9,400,293,842	9,400,293,842
<i>Investment and development fund</i>				
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	(5.14.5)	8,000,000,000	7,000,000,000
<i>Other reserves</i>				
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27,807,805,362.00	29,223,949,709
<i>Retained earnings</i>				
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,874,758,073	8,941,022,499
<i>Beginning accumulated retained earnings</i>				
- LNST chưa PP kỳ này	421b		12,933,047,289	20,282,927,210
<i>Ending accumulated retained earnings</i>				
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ TOTAL RESOUR	440		470,656,687,965	351,934,034,032

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2017

Hanoi, 26th Jan 2017

Người lập biểu

Prepared by



Ngô Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Chief Accountant



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng giám đốc

General Director



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Công Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATEMENT

Quý 4.2016

Quarter 4th year 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Items	Code	Notes	Current period	Previous period
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Revenue</i>	01	(6.1)	128,639,166,064	164,289,123,537
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) <i>Net revenue</i>	10		128,639,166,064	164,289,123,537
4. Giá vốn hàng bán <i>Cost of sales</i>	11	(6.2)	114,038,328,500	153,910,879,696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) <i>Gross profit</i>	20		14,600,837,564	10,378,243,841
6. Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial income</i>	21	(6.3)	9,688,721,411	8,768,834,254
7. Chi phí tài chính <i>Financial expense</i>	22	(6.4)	4,446,989,833	2,131,431,643
Trong đó: Chi phí lãi vay <i>In which: Interest expense</i>	23		3,599,949,898	1,812,304,695
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General and administration expense</i>	26	(6.5)	8,717,955,983	5,537,394,062
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)] <i>Operating profit/(loss)</i>	30		11,124,613,159	11,478,252,390
11. Thu nhập khác <i>Other income</i>	31	(6.6)	294,183,945	164,756,833
12. Chi phí khác <i>Other expense</i>	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32) <i>Net other income/(loss)</i>	40		294,183,945	164,756,833
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,418,797,104	11,643,009,223

010
CỔ
CÁI
GIAO N
NGO.
NG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Accounting profit/(loss) before tax</i>				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	425,678,378	906,749,129
<i>Current corporate income tax expense</i>				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10,993,118,726	10,736,260,094
<i>Net profit/(loss) after tax</i>				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
<i>Basic earnings per share</i>				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			
<i>Diluted earnings per share</i>				

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2017

Hanoi, 20th Jan 2017

Người lập biểu

Prepared by


Ngô Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
Chief Accountant

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng giám đốc
General Director



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Công Thành

35
NG
PH
HÀN
TI
A -

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

INCOME STATEMENT

Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

From 01/01/2016 to 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này (Năm nay)	Lũy kế Kỳ này (Năm trước)
Items	Code	Notes	Accumulated from January to the end of this	Accumulated from January to the end of the
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Revenue</i>	01	(6.1)	464,833,325,813	574,294,573,768
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03) <i>Net revenue</i>	10		464,833,325,813	574,294,573,768
4. Giá vốn hàng bán <i>Cost of sales</i>	11	(6.2)	417,701,486,637	525,828,662,674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) <i>Gross profit</i>	20		47,131,839,176	48,465,911,094
6. Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial income</i>	21	(6.3)	11,893,945,401	12,938,508,525
7. Chi phí tài chính <i>Financial expense</i>	22	(6.4)	11,468,363,355	6,491,513,485
Trong đó: Chi phí lãi vay In which: Interest expense	23		9,938,098,342	3,430,774,342
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General and administration expense</i>	25	(6.5)	23,363,381,603	20,890,749,807
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] <i>Operating profit/(loss)</i>	30		24,194,039,619	34,022,156,327
11. Thu nhập khác <i>Other income</i>	31	(6.6)	694,631,139	590,174,594
12. Chi phí khác <i>Other expense</i>	32		7,572,900	18,654,524
13. Lợi nhuận khác (40=31-32) <i>Net other income/(loss)</i>	40		687,058,239	571,520,070

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này (Năm nay)	Lũy kế Kỳ này (Năm trước)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24,881,097,858	34,593,676,397
<i>Accounting profit/(loss) before tax</i>				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	2,981,843,312	5,685,826,308
<i>Current corporate income tax expense</i>				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21,899,254,546	28,907,850,089
<i>Net profit/(loss) after tax</i>				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
<i>Basic earnings per share</i>				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			
<i>Diluted earnings per share</i>				

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2017

Hanoi, 25th Jan 2017

Người lập biểu

Prepared by



Ngô Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
Chief Accountant



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng giám đốc
General Director



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Công Thành

TÀI
KẾ
HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)***CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)*

Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

From 01/01/2016 to 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
Items	Code	Note	Accumulated current period	Accumulated previous period
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
<i>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</i>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24,881,097,858	34,593,676,397
<i>Net profit/(loss) before tax</i>				
2. Điều chỉnh cho các khoản				
<i>Adjustment for:</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		7,812,453,649	7,496,463,149
<i>Depreciation and amortisation</i>				
Các khoản dự phòng	03		(173,323,346)	(217,340,527)
<i>Provisions</i>				
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		496,033,140	415,440,455
<i>Unrealised foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items</i>				
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,250,052,311)	(10,709,054,567)
<i>Gains/losses from investment</i>				
Chi phí lãi vay	06		9,938,098,342	3,430,774,342
<i>Interest expense</i>				
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		32,704,307,332	35,009,959,249
<i>Operating profit/(loss) before adjustments to working capital</i>				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(94,408,479,997)	(154,642,750,474)
<i>Increase or decrease in accounts receivables</i>				
Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6,066,075,833)	(35,070,960,963)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
<i>Increase or decrease in accounts payables (excluding interest expense and CIT payable)</i>				
Tăng giảm chi phí trả trước	12		438,762,818	150,331,035
<i>Increase or decrease prepaid expenses</i>				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
Tiền lãi vay đã trả	14		(9,938,098,342)	(3,430,774,342)
<i>Interest paid</i>				
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,462,914,063)	(6,738,570,876)
<i>CIT paid</i>				
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			35,413,919,000
<i>Other cash inflows</i>				
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(805,618,893)	(3,100,849,000)
<i>Other cash outflows</i>				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(81,538,116,978)	(132,409,696,371)
<i>Net cash inflows/(outflows) from operating activities</i>				
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,237,748,127)	(18,400,591,136)
<i>Purchase of fix assets and other long-term assets</i>				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		109,090,908	
<i>Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets</i>				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
<i>Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities</i>				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
<i>Repayment from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities.</i>				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,000,000,000)	
<i>Investments in other entities</i>				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
<i>Proceeds from sales of investments in other entities</i>				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,140,961,403	10,709,054,567
<i>Interest and dividends received</i>				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,304,184	(7,691,536,569)
<i>Net cash inflows/(outflows) from operating activities</i>				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
<i>CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES</i>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu <i>Proceeds from issuing stocks and capital contribution from owners</i>	31			4,050,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành <i>Cash paid for equity holders, repurchase shares now issued</i>	32			
3. Tiền thu từ đi vay <i>Proceeds from borrowings</i>	33		416,852,006,965	149,700,404,798
4. Tiền chi trả nợ gốc vay <i>Repayments of borrowings</i>	34		(297,378,703,252)	(62,344,896,365)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu <i>Dividends paid</i>	36		(17,059,780,000)	(15,047,612,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính <i>Net cash form financing activities</i>	40		102,413,523,713	76,357,896,433
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) <i>Net increase/(decrease) in cash</i>	50		20,887,710,919	(63,743,336,507)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ <i>Cash and cash equivalents at beginning of period</i>	60		6,922,778,784	70,660,342,234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ <i>Impact of exchange rate fluctuation</i>	61		1,957,605	5,773,057
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) <i>Cash and cash equivalents at end of period</i>	70		27,812,447,308	6,922,778,784

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2017

Hanoi, 20th Jan 2017

Người lập biểu

Prepared by



Ngô Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Chief Accountant



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng giám đốc

General Director



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Công Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

General Information of Enterprise

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Structure of ownership

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1685/2002/QĐ/BTM, ngày 30 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần 2, ngày 23 tháng 08 năm 2005, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 85.852.900.000 đồng.

Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is established under the Decision No. 1685/2002/QĐ/BTM dated December 30, 2002 by the Minister of Trade and Business Registration Certificate for the Joint Stock Company no.0103002086 dated April 7, 2003 and registration of amendment is on August 23, 2005, by the Hanoi City Department of Planning and Investment and the certificate of change then with changing times, most recently on July 30, 2015.

The charter capital of the Company is 85,852,900,000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Business Scope

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương kinh doanh trong lĩnh vực Giao nhận vận chuyển và Logistics

Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company trades in the field of transportation and Logistics

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Business lines of the company

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; bốc xếp, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải;

Trading on services of freight forwarding, freight, import and; loading, transporting cargoes, Extra-heavy, oversized, overloaded;

- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;

Forwarding agent for the foreign delivery and transport firms;

- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;

Brokers on leasing and chartering for cargo owners and ship owners at home and abroad;

- Kinh doanh vận tải hàng hoá nội địa và quá cảnh;

Sales of domestic cargo transportation and transit;

- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi theo quy định của pháp luật;

Trading in leasing office and warehouse in accordance with law;

101
CỔ
CÓ
GIAO NHẬN
VẬN TẢI
NGOẠI THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu;

Export and import directly and entrusted import and export;

- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu);

Commercial services and services related to freight forwarders of imported and exported goods (customs procedures, recycling, packaging, check imported and exported packages);

- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;

Trading in multimodal cargo transport ;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa

Organization of exhibitions, conferences, seminars, exhibits, and goods product introduction

- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại.

Supermarket, shopping mall.

- Môi giới hàng hải

Shipbroker

- Đại lý tàu biển

Shipping agents

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Production and Operating cycle

Chu kỳ kinh doanh thông thường là 1 năm, từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Operating cycle is usually 1 year, from 01/01 to 31/12 annually.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Characteristics of the operation in the fiscal year that affect the financial statements

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Enterprise Structure

Trụ sở chính tại số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Headquartes No. 2, Bich Cau, Quoc Tu Giam Ward, Dong Da District, Hanoi City

Ngoài ra, Công ty có mở Chi nhánh Hải Phòng đặt tại số 115 đường bao Trần Hưng Đạo, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

In addition, the company has opened the Hai Phong Branch which is located at 115 Tran Hung Dao Street, Hai An District, Hai Phong City.

Ngoài ra, Công ty còn đầu tư 100% vốn thành lập công ty con là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành (Hanotrans). Hanotrans có cùng địa chỉ giao dịch với Công ty.

352
NG
PH
HÀ
N
ĐA -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

Besides, the company has invested 100% capital in order to establish a subsidiary which is Hanotrans International Freight Forwarders (Hanotrans). Address of Hanotrans is similar with the Company.

Hiện nay, Hanotrans có các chi nhánh sau:

Currently, Hanotrans includes the following branches:

* Chi nhánh Hải phòng, đặt tại 115 Đường bao Trần Hưng Đạo, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải phòng

* Hai Phong Branch, located at 115 Tran Hung Dao, Dong Hai Ward, Hai An District, Hai Phong City

* Chi nhánh Hồ chí minh, đặt tại số 207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, Quận Phú nhuận, TP Hồ Chí Minh

* Ho Chi Minh Branch, located at no. 207 Nguyen Van Troi, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City

1.7. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh được

Comparable information in financial statements

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Financial year, currency unit used in accounting

2.1. Kỳ kế toán

Financial year

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December each year.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Currency unit used in accounting

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

Currency unit used in accounting is Vietnamese dong (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Accounting Standards and Regulations applied

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Accounting Regulations applied

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and Regulations applied

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Form of accounting

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

The Company applies the accounting form of General journal

358
T Y
AN
VAN
JON
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Declaration on compliance with Accounting Standard and Regime

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

The Company complies the Vietnamese Accounting Standard. Investment of subsidiary and the consolidated financial statements for the drafting and presenting the consolidated financial statements for the year ended 30 Sept 2016

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Accounting policies applied

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Principles for recognizing cash and cash equivalents

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Cash equivalents

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term overdue for three months, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Principles of convert other currencies into the currency used in accounting

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán

Transactions in foreign currencies are accounted for at exchange rate on the date of the transaction. The cash and liabilities denominated in foreign currencies are converted to the currency accounted for at exchange rates at the date of the balance sheet

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư vào ngày khóa sổ năm tài chính được ghi nhận theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

The exchange rate differences which arising during the payment process are recognized in Income Statements for the year. Foreign Exchange Revaluation at the closing date of the fiscal year are recorded in accordance with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Principles for recognizing trade receivables and others

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

Trade receivables and other receivables express the realizable value as expected.

* Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

* *Provision for doubtful debts:*

Provision for doubtful debts is made for each doubtful debts based on the expected loss which may occur for each doubtful debts.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Principles for recognizing and depreciating fixed assets

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tangible fixed assets are stated at cost

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Tangible fixed assets are initial valued at cost. Cost includes all expenses are spent by the enterprise in order to acquire tangible fixed assets as of the time when these assets are put into use status.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Intangible fixed assets are stated at cost

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Intangible fixed assets are initial valued at cost. Cost includes all expenses are spent by the enterprise in order to acquire Intangible fixed assets as of the time when these assets are put into use status.

Phương pháp khấu hao

Depreciation

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

The cost of fixed assets is depreciated on a straight-line basis during the estimated useful lives of the assets.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Estimated depreciation period for some asset groups as follows:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	8-24 năm
<i>Buildings and architectural objects</i>	<i>8-24 years</i>
+ Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
<i>Machinery and equipment</i>	<i>3 - 8 years</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

+ Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Vehicles	3 - 10 years
+ Thiết bị văn phòng	3-6 năm
Office Equipment	3-6 years
+ Chi phí để có quyền sử dụng đất	13 năm
Expenses for obtaining land use rights	13 years
+ Phần mềm quản lý	3 năm
Management Software	3 years

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Principles for recognizing financial investments

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Investments in subsidiaries are recognized under the equity method

4.5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập tài chính

Principles for recognizing revenues and financial income

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Revenue from the rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably.

Cổ tức nhận được từ công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu.

Dividends which received from subsidiary are recorded at net principle.

4.6. Lương

Salary

Công ty trích quỹ lương trong phạm vi được duyệt của Hội đồng quản trị.

The company deducted the salary fund within the scope approved by the Board of Directors.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Principle of recording equity

Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá cổ phần đóng góp từ các cổ đông

Charter capital is recognized at par value of shares which are contributed from shareholders

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận từ lãi phát hành cổ phiếu

Equity Surplus is recorded from interest on issue of shares

4.8. Phân phối lợi nhuận

Profit distribution



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

profits are distributed in accordance with Resolution of General Meeting of Shareholders

4.9. Các bên liên quan

Stakeholders

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

Stakeholders means that either party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial decisions and operations

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

Additional information for the items presented on the balance sheet

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cash and cash equivalents

	Số cuối quý	Số đầu năm
	Closing	Opening
Tiền mặt	5,341,019,171	729,576,622
Cash in hand		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,471,428,137	6,193,202,162
Bank Deposits without term		
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	
Cash equivalents		
	<u>27,812,447,308</u>	<u>6,922,778,784</u>

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Financial Investments

a) Chứng khoán kinh doanh

Trading securities

	Cuối năm (Closing)			Đầu năm (Opening)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Cost	Fair value	Reserve Value	Cost	Fair value	Reserve Value
Cty CP Logistics						
Vinalink	6,900,000,000	12,638,500,000		6,900,000,000	15,065,092,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

Cty CP Vinafreight	2,625,000,000	9,065,000,000	2,625,000,000	11,777,500,000
Cộng	9,525,000,000	21,703,500,000	9,525,000,000	26,842,592,000

- Tổng giá trị trái phiếu

- Lý do thay đổi với

từng khoản đầu tư/ loại

CP/TP

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối quý

Đầu năm

Investments held to maturity

Closing

Opening

b1) Ngắn hạn (*Short term*)

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

- Tiền gửi có kỳ hạn

Term deposits

- Trái phiếu

b1) Dài hạn

- Đầu tư vào công ty con

12,000,000,000

12,000,000,000

6,000,000,000

6,000,000,000

Investments in subsidiaries

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư vào đơn vị khác

- Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Công ty con là công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà thành, được đầu tư 100% vốn từ công ty CP GNVT Ngoại thương

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề tương tự công ty mẹ.

Hanotrans International Freight Forwarders is a subsidiary and is invested 100% of the capital from VNT Logistics JSC

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.3. Phải thu của khách hàng (*Receivables from customers*)

	Số cuối quý	Số đầu năm
	<i>Closing</i>	<i>Opening</i>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (<i>Short-term receivables from customers</i>)		
Công ty TNHH Max Logistics Hà Nội	3,099,854,134	
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIAO NHẬN HÀNG HÓA TNN	3,091,254,684	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	54,439,815,913	62,041,430,226
<i>Other receivables from customers</i>		
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng (Total)	60,630,924,731	62,041,430,226

5.4. Phải thu khác (*Other receivables*)

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	<i>Closing</i>		<i>Opening</i>	
a) Ngắn hạn (<i>Short-term</i>)	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	4,991,020,572		6,824,260,000	
<i>Collateral, deposit</i>				
- Tạm ứng	3,195,964,757		1,771,856,544	
<i>Advance</i>				
- Phải thu khác	264,905,838,573		160,350,533,986	
<i>Other receivables</i>				
Cộng (Total)	273,092,823,902	-	168,946,650,530	-

Phải thu khác là các khoản đặt cọc vào công ty cổ phần hóa đầu Quân đội để mua lại 90\$ cổ phần của Công ty Cảng Mippec

b) Dài hạn (*Long-term*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý

5.6. Nợ xấu (Bad debts)

	Cuối quý		Đầu năm	
	Closing		Opening	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Cost	Recoverable value	Cost	Recoverable value
Công ty TNHH MTV chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải phòng	1,115,620,730		1,115,620,730	
Các khách hàng khác (Other customers)	200,689,696		508,916,744	194,765,732
Cộng (Total)	1,316,310,426	-	1,624,537,474	194,765,732

5.7. Hàng tồn kho

5.8. Tài sản dở dang dài hạn (Unfinished long-term assets)

	Cuối quý	Đầu năm
	Closing	Opening
Xây dựng cơ bản dở dang		
XDCB		
Chi tiết các công trình chiếm từ 10% tổng giá trị XDCB		
- Mua sắm		
- XDCB (Construction costs): Kho HP	1,222,407,660	14,349,986,635
- Công trình khác	69,339,000	69,339,000
Cộng (Total)	1,291,746,660	14,419,325,635

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Increase or decrease in tangible fixed assets)

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Architectural Buildings	Machinery and equipment	Vehicles & Transport	Management tools and equipment	Other fixed assets	Total
Nguyên giá (Cost)						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

Số dư đầu quý	38,665,550,514	8,638,992,273	37,093,743,617	581,483,087	799,370,000	85,779,139,491
Opening balance						

Mua trong quý	11,438,237,727		1,857,963,638			13,296,201,365
Purchase during quarter						

Đầu tư XDCB hoàn thành						-
------------------------	--	--	--	--	--	---

Tăng khác						-
-----------	--	--	--	--	--	---

Chuyển sang BĐS đầu tư						-
------------------------	--	--	--	--	--	---

Thanh lý, nhượng bán						-
----------------------	--	--	--	--	--	---

Giảm khác						-
-----------	--	--	--	--	--	---

Số dư cuối quý	50,103,788,241	8,638,992,273	38,951,707,255	581,483,087	799,370,000	99,075,340,856
Closing balance						

Giá trị hao mòn lũy kế

Accumulated depreciation

Số dư đầu quý	7,798,519,347	3,400,517,873	25,239,620,714	566,887,572	460,751,287	37,466,296,793
Opening balance						

Khấu hao trong quý	636,243,345	208,053,178	1,020,510,772	2,919,099	49,960,626	1,917,687,020
Depreciation during the quarter						

Tăng khác						-
-----------	--	--	--	--	--	---

Chuyển sang BĐS đầu tư						-
------------------------	--	--	--	--	--	---

Thanh lý, nhượng bán						-
----------------------	--	--	--	--	--	---

Giảm khác						-
-----------	--	--	--	--	--	---

Số dư cuối quý	8,434,762,692	3,608,571,051	26,260,131,486	569,806,671	510,711,913	39,383,983,813
Closing balance						

Giá trị còn lại (Residual value)

Tại ngày đầu quý	30,867,031,167	5,238,474,400	11,854,122,903	14,595,515	338,618,713	48,312,842,698
At the opening day						

Tại ngày cuối quý	41,669,025,549	5,030,421,222	12,691,575,769	11,676,416	288,658,087	59,691,357,043
At the closing day						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

10,898,595,036

Cost of fixed assets at the end of year are fully depreciated but still in use

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

5.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Increase and decrease in intangible fixed assets)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Land use right	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
Nguyên giá				
Số dư đầu quý	2,642,410,677	755,928,109	0	3,398,338,786
Opening Balance				
Mua trong quý				-
Purchase during quarter				
Tạo ra từ nội bộ DN				-
Tăng do hợp nhất KD				-
Tăng khác				-
Điều chỉnh giảm nguyên				-
Giảm khác				-
Số dư cuối quý	2,642,410,677	755,928,109	-	3,398,338,786
Closing balance				
Giá trị hao mòn lũy kế (Accumulated depreciation)				-
Số dư đầu quý	1,260,488,523	472,911,957	0	1,733,400,480
Opening Balance				
Khấu hao trong quý	31,213,035	22,248,330		53,461,365
Depreciation during the quarter				
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-

3135
ÔNG
CỔ P
NHẬN
LOẠI T
ĐA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

Số dư cuối quý 1,291,701,558 495,160,287 - 1,786,861,845

Closing balance

Giá trị còn lại (Residual value) -

Tại ngày đầu kỳ 1,381,922,154 283,016,152 1,664,938,306

At the opening day

Tại ngày cuối kỳ 1,350,709,119 260,767,822 - 1,611,476,941

At the closing day

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

373,128,109

Cost of fixed assets at the end of year are fully depreciated but still in use

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

5.12. Tăng, giảm tài Bất động sản đầu tư

5.13. Chi phí trả trước (Prepaid expenses)

	Cuối quý Closing	Đầu năm Opening
Dài hạn (Long-term)		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	398,706,851	837,469,669
Tools and instruments used		
Cộng (Total)	398,706,851.0	837,469,669.0

5.14. Tài sản khác (Other assets)

	Cuối quý Closing	Đầu năm Opening
a) Ngắn hạn (Theo từng khoản mục)		
a) Dài hạn (Theo từng khoản mục)		
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.15. Vay và nợ thuê tài chính (Loans and finance lease liabilities)

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Value	Ability to repay				
a) Vay ngắn hạn	206,828,812,146	206,828,812,146			87,355,508,433.00	87,355,508,433.00
Short-term Loans						
Cộng (Total)	206,828,812,146	206,828,812,146			87,355,508,433.00	87,355,508,433.00

5.16. Phải trả người bán (Trade creditors)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Value	Ability to repay		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn Short-term Trade creditors				
- Hãng hàng không VN Airlines	7,406,040,895	7,406,040,895		
- CTCPVTXD HẢI AN	8,980,352,920	8,980,352,920		
- Phải trả cho các đối tượng khác	88,387,764,048	88,387,764,048	116,075,473,015	116,075,473,015
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng (Total)	104,774,157,863	104,774,157,863	116,075,473,015	116,075,473,015
d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

5.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Taxes and amounts payable to the State)

	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
	Opening	Payables during quarter	Net payables during quarter	Closing
a) Phải nộp (Amounts payable)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (CIT)	529,576,435	425,678,378	529,576,435	425,678,378
Thuế GTGT (VAT)	676,325,191	1,542,105,277	1,342,531,865	875,898,603
Thuế thu nhập cá nhân (PIT)	164,898,838	657,301,460	628,308,330	193,891,968
Các loại thuế khác (Other taxes)	975,878,805	3,216,569,978	3,140,394,775	1,052,054,008
Cộng/ Total	2,346,679,269	5,841,655,093	5,640,811,405	2,547,522,957

5.18. Chi phí phải trả (Accrued expenses)

	Cuối quý	Đầu năm
	Closing	Opening
Ngắn hạn (Short-term)		
- Các khoản trích trước khác (Other accruals)	1,072,726,027	293,096,827
Cộng (Total)	1,072,726,027	293,096,827

5.19. Phải trả khác (Other payables)

	Cuối quý	Đầu năm
	Closing	Opening
Ngắn hạn (Short-term)		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn Mortgages, collateral, deposits	4,991,020,572	8,207,385,653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24,540,500	24,496,665
<i>Dividends and profits payable</i>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,088,609,760	62,697,935
<i>Other payables</i>		
Cộng/ Total	22,104,170,832	8,294,580,253

5.20. Doanh thu chưa thực hiện

5.21. Trái phiếu phát hành

5.22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

5.23. Dự phòng phải trả

5.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

5.25. Vốn chủ sở hữu (Equity)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Reference Table of equity volatility)

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu (Items under equity)

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP	Các quỹ	Cộng
	<i>Equity capital</i>	<i>Equity Surplus</i>	<i>Treasury shares</i>	<i>Profit after tax undistributed</i>	<i>Funds</i>	<i>Total</i>
Số dư đầu quý trước	85,852,900,000	2,379,300,000	(817,208,082)	23,348,411,183	17,357,631,688	128,121,034,789
<i>Opening balance of previous quarter</i>						
- Lãi quý trước				2,337,449,831		2,337,449,831
<i>Earnings</i>						
- Trích quỹ KTPL						-
- Chi cổ tức						-
- Trích quỹ dự phòng TC						-
- Chi quỹ KTPL					(103,811,112)	(103,811,112)
<i>(Dividend)</i>						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

Số dư đầu quý	85,852,900,000	2,379,300,000	(817,208,082)	25,685,861,014	17,253,820,576	130,354,673,508
<i>Opening Balance</i>						

- Lãi quý này (<i>Earnings from this quarter</i>)				10,993,118,726		10,993,118,726
---	--	--	--	----------------	--	----------------

- Trích quỹ KTPL						-
------------------	--	--	--	--	--	---

- Chi cổ tức				(8,529,890,000)		(8,529,890,000)
--------------	--	--	--	-----------------	--	-----------------

- Trích quỹ dự phòng TC						-
-------------------------	--	--	--	--	--	---

- Chi quỹ KTPL (<i>Dividend</i>)					(194,811,112)	(194,811,112)
---------------------------------------	--	--	--	--	---------------	---------------

Số dư cuối quý 4.2016	85,852,900,000	2,379,300,000	(817,208,082)	28,149,089,740	17,059,009,464	132,623,091,122
<i>(Closing Balance of Quarter 4/2016)</i>						

b) Chi tiết góp vốn chủ sở hữu (*Equity contribution in details*)

	Số cuối quý	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	<i>Closing</i>	<i>Ratio</i>	<i>Closing</i>	<i>Ratio</i>
Vốn góp của Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương	9,000,000,000	10.48%	9,000,000,000	10.48%
Vốn góp của Công ty CP Vinafreight	19,800,000,000	23.06%	19,800,000,000	23.06%
Vốn góp của các đối tượng khác (<i>Paid-in capital of other object</i>)	57,052,900,000	66.45%	57,052,900,000	89.52%
	85,852,900,000	77%	85,852,900,000	100%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (*Transactions in equity and distribution of dividends, profit sharing*)

Quý này năm nay

This year

Quý này năm trước

Previous year

- Vốn đầu tư của CSH (*Equity*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

+ Vốn góp đầu quý (<i>Paid-in capital at beginning of quarter</i>)	85,852,900,000	54,720,000,000
--	----------------	----------------

+ Vốn góp tăng trong quý (<i>Paid-in capital increasing during the quarter</i>)		-
---	--	---

+ Vốn góp giảm trong
quý

+ Vốn góp cuối quý (<i>Paid-in capital at end of the quarter</i>)	85,852,900,000	54,720,000,000
---	----------------	----------------

- Cổ tức lợi nhuận đã chia (<i>Dividends Profit shared</i>)	8,529,890,000	
---	---------------	--

d) Cổ phiếu (<i>Shares</i>)	Cuối quý <i>Closing</i>	Đầu năm <i>Opening</i>
-------------------------------	----------------------------	---------------------------

- Số lượng CP đăng ký phát hành

- Số lượng CP đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)+ <i>Preferred shares (classified as equity)</i>	8,585,290	5,472,000
--	-----------	-----------

- Cổ phiếu quỹ (*Treasury shares*)

+ Cổ phiếu phổ thông (<i>Common shares</i>)	55,400	55,400
---	--------	--------

+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*Number of shares outstanding*)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)+ <i>Preferred shares (classified as equity)</i>	8,529,890	5,416,600
--	-----------	-----------

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/CP

Par value of share outstanding is 10,000đ/share

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

5.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lý do thay đổi số đầu và cuối năm		
Tài sản nào được đánh giá, theo QĐ nào		

5.27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC
- Chênh lệch tỷ giá ps vì các nguyên nhân khác

5.28. Nguồn kinh phí

5.29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (Items outside the balance sheet)

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại (Foreign currencies)

Cuối quý

Đầu năm

Closing

Opening

+ USD	139,194.00	14,369.92
+ SGD	6,627.24	500.00
+ EUR	398.09	430.74

d) Kim khí quý, đá quý

e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài BCĐKT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

Additional information for items presented in the income statement

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Revenue from sales and service provider)

	Quý 4.2016	Quý 4.2015
	<i>Quarter 4.2016</i>	<i>Quarter 4.2015</i>
Doanh thu cung cấp DV	128,639,166,064	164,289,123,537
<i>Revenue from service provider</i>	<u>128,639,166,064</u>	<u>164,289,123,537</u>

Doanh thu với cá bên liên quan

6.2. Giá vốn hàng bán (Cost of goods sold)

	Quý 4.2016	Quý 4.2015
	<i>Quarter 4.2016</i>	<i>Quarter 4.2015</i>
Chi phí nhân công	8,669,041,413	14,200,518,230
<i>Labor costs</i>		
Chi phí công dụng cụ	136,271,089	125,894,091
<i>Tools and supplies</i>		
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,693,293,286	1,670,096,998
<i>Depreciation of fixed assets</i>		
Chi phí dịch vụ mua	100,569,128,531	134,393,445,430
<i>Cost of hired services</i>		
Chi phí bằng tiền khác	2,970,594,181	3,520,924,947
<i>Other expenses in cash</i>		
	<u>114,038,328,500</u>	<u>153,910,879,696</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính (Revenue from financial activities)

	Quý 4.2016	Quý 4.2015
	Quarter 4.2016	Quarter 4.2015
Lợi nhuận được chia <i>Profits distributed</i>	9,305,205,214	7,536,222,276
Lãi tiền gửi ngân hàng <i>Interest on bank deposits</i>	56,635,305	124,043,376
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái <i>Interest on exchange rate differences</i>	326,880,892	1,108,568,602
	<u>9,688,721,411</u>	<u>8,768,834,254</u>

6.4. Chi phí tài chính (Revenue from financial operations)

	Quý 4.2016	Quý 4.2015
	Quarter 4.2016	Quarter 4.2015
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái <i>Gains from foreign exchange differences</i>	4,446,989,833	2,131,431,643

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp (General and administration expense)

	Quý 4.2016	Quý 4.2015
	Quarter 4.2016	Quarter 4.2015
Chi phí nhân viên <i>Staff costs</i>	1,555,422,761	2,419,905,724
Chi phí đồ dùng văn phòng <i>Office supplies</i>	87,219,327	26,368,184
Chi phí khấu hao TSCĐ <i>Depreciation of fixed assets</i>	277,855,099	302,509,554
Thuế, phí và lệ phí <i>Taxes, fees and duty</i>	721,179,185	169,081,129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

Chi phí dự phòng	(5,850,000)	(171,357,314)
------------------	-------------	---------------

Redundancy costs

Chi phí bằng tiền khác	6,082,129,611	2,790,886,785
------------------------	---------------	---------------

Other cash costs

8,717,955,983

5,537,394,062

6.6. Thu nhập khác (Other earnings)

Quý 4.2016

Quý 4.2015

Quarter 4.2016

Quarter 4.2015

Thu nhập khác (Other earnings)	294,183,945	164,756,833
--------------------------------	-------------	-------------

6.7. Chi phí khác (Other expenses)

Quý 4.2016

Quý 4.2015

Quarter 4.2016

Quarter 4.2015

Chi phí khác (Other expenses)	-	0
-------------------------------	---	---

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

Current Corporate income tax and profit after tax

Quý 4.2016

Quý 4.2015

Quarter 4.2016

Quarter 4.2015

Lợi nhuận kế toán trước thuế:

11,418,797,104

11,643,009,223

Profit before tax

Lãi được chia

9,305,205,214

7,536,222,276

Profits distributed

Chi phí không được trừ

14,800,002

14,800,002

Non-deductible expenses

Lợi nhuận tính thuế

2,128,391,892

4,121,586,949

CIT taxable profits

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 4.2016

Quarter 4.2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Unit of currency is the Vietnamese dong unless it is otherwise noted

Chi phí thuế TNDN hiện hành

425,678,378

906,749,129

Corporate income tax payable

Lợi nhuận sau thuế (Profit after tax)

10,993,118,726

10,736,260,094

6.9. Chi phí sản xuất KD theo yếu tố (Cost of production and business as factors)

	Quý 4.2016	Quý 4.2015
	Quarter 4.2016	Quarter 4.2015
Chi phí nhân công	10,224,464,174	16,620,423,954
Labor costs		
Chi phí công cụ dụng cụ	223,490,416	152,262,275
Tools and supplies		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,971,148,385	1,972,606,552
Depreciation of fixed assets		
Chi phí thuế, phí, lệ phí	721,179,185	169,081,129
Taxes, fees and duty		
Chi phí dự phòng	(5,850,000)	(171,357,314)
Redundancy costs		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100,569,128,531	134,393,445,430
Cost of hired services		
Chi phí khác bằng tiền	9,052,723,792	6,311,811,732
Other expenses in cash		
Tổng cộng (Total)	122,756,284,483	159,448,273,758

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ (Events after the balance sheet date)

Hà nội, ngày 26 tháng 01 năm 2017

Hà nội, 26th Jan 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHIEF ACCOUNTANT

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Thu Hiền



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Công Thành

Trang 36